

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-PT

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

V/v Chia tài sản nam nữ chung sống với
nhau như vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán:

Ông Ong Thân Thắng

Ông Nguyễn Gia Lương

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 26 tháng 3 và ngày 24 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 69/20112/TLST- DS ngày 26 tháng 12 năm 2017 về việc chia tài sản nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 110/2017/DSST ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐ-PT ngày 22/2/2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 08/2018/QĐ-PT ngày 07/3/2018 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2018/QĐ-PT ngày 26/3/2018 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Vũ Thị N, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958 (Văn bản ủy quyền ngày 22/03/2016).

Địa chỉ: Số nhà 06, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.
(Phiên tòa ngày 26/3/2018 ông H có mặt; phiên tòa ngày 24/4/2018 ông H có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1948

Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Luật sư trợ giúp pháp lý cho bà Nguyễn Thị G: Bà Võ Thị An B cộng tác viên trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang

(Anh C, bà G, luật sư Võ Thị An B có mặt phiên tòa ngày 26/3/2018; vắng mặt phiên tòa ngày 24/4/2018).

2. Ủy ban nhân dân huyện L: Do ông Giáp Văn O - Phó chủ tịch UBND huyện L đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ghi ngày 29/07/2016) (vắng mặt).

3. Ủy ban nhân dân xã Y: Do ông Vũ Văn T - Chủ tịch xã đại diện (vắng mặt).

-Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Vũ Thị N; bị đơn anh Nguyễn Văn C; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Vũ Thị N trình bày: Năm 1994 chị và anh C về chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 1995, chị và anh C có đưa cho bà G (mẹ chồng) một số tiền để mua đất ở thôn Y, xã Y với diện tích là 300m² đất ở trị giá 900.000 đồng. Đến khoảng năm 1998 chị và anh C lại mua tiếp của thôn Y, xã Y 28m² đất ở, sau đó chị và anh C đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến tháng 10/2001 UBND huyện L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình chị được sử dụng tổng diện tích là 328m² đất ở (chủ hộ đứng tên sử dụng đất là anh Nguyễn Văn C). Năm 2009 chị đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài chị có gửi về cho anh C một số tiền, đến năm 2010 thì anh C xây dựng một ngôi nhà 2 tầng. Nay chị yêu cầu Tòa án phân chia tài sản gồm đất 328m² và ngôi nhà 2 tầng theo quy định của pháp luật. Nhưng do chị không có nhu cầu sử dụng đất, nhà, chị đề nghị Tòa án giao cho anh C sử dụng toàn bộ tài sản trên nhưng anh C có trách nhiệm trả chị tiền chênh lệch tài sản. Còn các tài sản khác gồm sân, tường vảnh lao, bàn ghế, tủ giường, cây cối lâm lộc trên đất, công nợ, ruộng canh tác, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn H là đại diện theo ủy quyền cho chị Vũ Thị N vẫn giữ nguyên lời khai của chị N trong các bản tự khai và biên bản ghi lời khai của Tòa án. Đề nghị Tòa án xem xét, xác định tài sản của chị N và anh C trong thời kỳ chung sống với nhau gồm 01 nhà ở 2 tầng trị giá 296.403.800đ; 328m² đất ở trị giá 36.080.000đ (theo biên bản định giá ngày 30/06/2016 và biên bản định giá lại ngày 25/08/2017) đề nghị Tòa án chia tài sản theo quy định của pháp luật nhưng do chị N không có nhu cầu sử dụng đất và nhà nên đề nghị Tòa án xem xét giao cho anh C sử dụng toàn bộ tài sản trên nhưng có trách nhiệm trả chị N bằng tiền chênh lệch tài sản, còn các tài sản khác gồm sân, tường vảnh lao, bàn ghế, tủ giường, cây cối lâm lộc trên đất, công nợ, ruộng canh tác, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2016, bản tự khai, biên bản ghi lời khai tại phiên tòa anh Nguyễn Văn C là bị đơn trình bày: Anh và chị N về chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa anh và chị N không phát triển được tài sản gì. Mảnh đất có diện tích 300m² (theo định giá ngày 30/06/2016 và ngày 25/08/2017) trị giá 36.080.000đ, năm 2001 được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh được quyền sử dụng, diện tích này là của bà mẹ đẻ anh trực tiếp mua của thôn Y, xã Y từ năm 1995 trị giá 900.000đ. Đến khoảng năm 1998 anh có mua thêm của thôn Y, xã Y 28m² đất ở. Toàn bộ diện tích đất này đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh, diện tích đất này là của mẹ anh cho anh đứng tên để thuận tiện cho anh vay tiền ngân hàng để phát triển kinh tế. Còn 01 nhà ở cấp 3 loại 2 (nhà 2 tầng) xây dựng tháng 08/2010 trị giá 296.403.800đ là của anh (theo biên bản định giá ngày 30/06/2016. Trong thời gian làm nhà chị N đang ở nước ngoài, chị có gửi về cho anh 3 lần tiền được 55.700.000đ, sau đó chị N không gửi tiền về nữa. Nay chị N cho rằng tài sản đất, nhà trên là của anh và chị N cùng phát triển được, yêu cầu phân chia, anh không nhất trí, anh yêu cầu trả lại diện tích đất 300m² cho bà G đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh đứng tên, còn lại 28 m² nằm trong tổng diện tích 328 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của anh. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết cùng với các tài sản khác của anh và công nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày: Năm 1995 bà có mua của thôn Y, xã Y 1 lô đất có diện tích 300m² trị giá 900.000đ. Số tiền mua đất trên là tiền bà tích cóp, không liên quan đến anh C, chị N. Sau một thời gian bà không nhớ, anh C có mua của thôn Y, xã Y 28 m² đất ở, sau đó sát nhập vào diện tích 300m² đất của bà. Đến năm 2001 anh C có nói với bà là cho anh đứng tên sổ đỏ để làm thủ tục vay vốn Ngân hàng cho dễ, do đó bà đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh C, không cho chị N. Đến năm 2001 anh C đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

tổng diện tích là 328m² và ngôi nhà 2 tầng là của bà, không thuộc tài sản của chị N, anh C. Nay bà đề nghị Tòa án trả lại bà diện tích 328 m² đất ở và ngôi nhà 2 tầng xây dựng tháng 8 năm 2010 do bà đưa tiền cho anh C xây.

Ủy ban nhân dân huyện L do ông Giáp Văn O - Phó chủ tịch UBND huyện đại diện trình bày: Đối với trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 328m² cấp năm 2001 cho anh C, chị N. Cụ thể căn cứ vào Luật đất đai năm 1993, thông tư số 346/1998 ngày 16/03/1998 chỉ thị số 18/1999 ngày 01/07/1999, UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 328m² cho hộ ông Nguyễn Văn C tại thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang tại quyết định số 875/QĐ-CT ngày 18/12/2001 của UBND huyện L là đúng theo quy định của pháp luật.

UBND xã Y do ông Vũ Văn T - Chủ tịch UBND xã đại diện trình bày: Năm 2001 hộ anh Nguyễn Văn C được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 328m² ở thôn Y, xã Y, huyện L. Về nguồn gốc diện tích đất trên là năm 1995 địa phương có cho phép thôn Y bán 1 số diện tích để xây dựng các công trình phúc lợi cho thôn. Bà G là người trực tiếp mua, trả tiền cho thôn với diện tích 300m² trị giá 900.000đ. Sau đến khoảng năm 1998 thì anh C chị N lại mua tiếp của thôn Y 28m² đất, do đó tổng diện tích đất được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông C được quyền sử dụng là 328m² ở thôn Y là đúng, UBND xã không có ý kiến gì. Nhưng trong quá trình hộ anh C sử dụng đất trên có lấn chiếm của địa phương 1 số diện tích đất là 204,9m² từ những năm 2007. Hộ anh C vẫn sử dụng diện tích đất lấn chiếm này ổn định cho đến nay. Nay đề nghị Tòa án giao cho hộ anh C tiếp tục sử dụng và phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính về đất đai với địa phương theo quy định của nhà nước.

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 110/2017/DS-ST ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng Điều 28; Điều 147; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 271, Điều 273 BLTTDS năm 2015; Điều 214; 224 BLDS 2005; Điều 14; 16 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016. Xử:

1/Về chia tài sản chung: Giao cho anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 328m² đất ở và sở hữu 01 nhà ở 2 tầng tại thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tổng trị giá tài sản là: 332.483.800đ (ba trăm ba mươi hai triệu bốn trăm tám ba nghìn tám trăm đồng). Nhưng có trách nhiệm trích trả chị Vũ Thị N số tiền 135.027.000đ, trả bà Nguyễn Thị G 12.027.000đ tiền tài sản chung.

2/Về đất ở: Giao anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 328m² đất ở thôn Y, xã Y, huyện L đó được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ ngày 24/10/2001 có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn tính từ điểm A đến điểm B dài 19,5m, phía Đông tính từ điểm B đến điểm E dài 16,8m, phía Nam giáp đất ông Ng tính từ

điểm E đến điểm F dài 19,5m, phía Tây giáp đất ông H tính từ điểm F đến điểm A dài 16,8m.

Giao cho anh Nguyễn Văn C sử dụng 204,9m² đất ở thôn Y, xã Y chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn tính từ điểm B đến điểm C dài 12,4m, phía Đông giáp đường thôn tính từ điểm C đến D dài 16,8m, phía Nam tính từ điểm D đến điểm E dài 12m, phía Tây tính từ điểm E đến điểm B dài 16,8m (Có sơ đồ đất kèm theo).

Bác yêu cầu đòi 01 ngôi nhà 2 tầng có diện tích 115,44m² trị giá 296.403.800đ và 218,67 m² đất ở trị giá 24.053.000đ nằm trong tổng diện tích 328m² đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Nguyễn Văn C tại thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang của bà Nguyễn Thị G đối với chị Vũ Thị N, anh Nguyễn Văn C.

Buộc anh Nguyễn Văn C phải trả chị Vũ Thị N 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản.

Án phí: Chị Vũ Thị N phải chịu 6.751.300đ tiền án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 4.000.000đ chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0003373 ngày 18/03/2016 tại chi cục thi hành án huyện L. Chị N còn phải nộp 2.751.300đ.

Anh Nguyễn Văn C phải chịu 9.271.540đ án phí chia tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Không đồng ý bản án sơ thẩm, Ngày 23/10/2017 ông Nguyễn Văn H là người đại diện ủy quyền cho chị Vũ Thị N kháng cáo toàn bộ bản án, ngày 24/10/2017 ông Hải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, lý do kháng cáo toàn bộ bản án vì bản án xử không đảm bảo công bằng, đúng quy định pháp luật.

Ngày 25/10/2017 anh Nguyễn Văn C kháng cáo toàn bộ bản án trên, cùng ngày anh C nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, anh C kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm lý do việc phân chia tài sản không đúng, không đảm bảo quyền lợi cho anh, diện tích 328m² đất của bà G, nhà hai tầng anh xây dựng chị N không có công sức đóng góp gì vì chị N đi lao động nước ngoài gửi được số tiền là 55.700.000 đồng. Nên không đồng ý trích chia cho chị N.

Ngày 25/10/2017 bà Nguyễn Thị G kháng cáo toàn bộ bản án trên, bà G được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, bà G kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm lý do việc phân chia tài sản chung không đúng, không đảm bảo quyền

lợi cho bà, diện tích 328m² đất của bà nua năm 1995 và cho anh C đứng tên để là vay tiền Ngân hàng, bà không đồng ý chia đất cho anh C, chị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 26/3/2018: Ông Nguyễn Văn H là người đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị Vũ Thị N không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; bị đơn anh Nguyễn Văn C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Văn H, đại diện ủy quyền của chị Vũ Thị Ng trình bày: Chị N kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm với lý do: Diện tích đất và nhà hai tầng chị N, anh C tạo dựng trên đất 328m² là tài sản chung của hai vợ chồng do vậy Tòa phân chia cho anh C nhiều hơn chị N 50.000.000 đồng chị không đồng ý. Chị đề nghị chia đôi tài sản này. Chị N nhận tiền còn anh C sử dụng toàn bộ tài sản. Nếu anh C không đồng ý đề nghị chia cho chị N 150.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh không đồng ý kháng cáo của chị N, anh không chia bất cứ tài sản cho chị N. Lý do: diện tích đất 328m² do mẹ anh mua năm 1995 cho anh đứng tên để vay Ngân hàng, anh không phải là người kê khai: chị N đi xuất khẩu lao động từ cuối năm 2008 không gửi tiền về cho anh; năm 2010 xây nhà hai tầng nhưng chỉ xây thô, chưa hoàn thiện, toàn bộ tiền xây nhà là do anh vay mượn xây nhà hết khoảng 125.000.000 đồng. Sau đó đến năm 2012 - 2013 thì anh mới hoàn thiện nhà, lúc đó anh cũng đang lao động tại Trung Quốc gửi tiền về cho mẹ anh hoàn thiện nhà hết khoảng hơn 100.000.000 đồng; chị N đi lao động nước ngoài hết 5.300USD toàn bộ chi phí do anh vay và nợ một số Ngân hàng. Hiện nay anh đã trả hết nợ, chị N đi từ năm 2009 đến 2010 chị N về Việt Nam nhưng không về nhà ở; ngoài ra còn 4 con nhỏ anh phải nuôi con, anh đã xây dựng gia đình cho hai con lớn. Anh xác định chị N không có tài sản chung gì với anh. Đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét kháng cáo của anh.

Luật sư Võ Thị An B trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý bảo vệ cho bà G và bà G đề nghị xem xét kháng cáo của bà, xác định diện tích 328m² là của bà mua năm 1995 và bà ở từ đó đến nay. Không đồng ý đây là tài sản chung của vợ chồng anh C, chị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/4/2018 người đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị N xin xét xử vắng mặt, anh C, bà G vắng mặt không có lý do; luật sư xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm tại phiên tòa ngày 26/3/2018.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa được phân công giải quyết vụ án tiến hành tổ tụng đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Không chấp nhận kháng cáo của chị Vũ Thị N, anh Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G. Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS. Sửa bản sơ thẩm về phần tạm giao cho anh C quản lý, sử dụng diện tích 204m² đất.

Anh C, chị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Vũ Thị N vắng mặt ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H, phiên tòa ngày 26/3/2018 ông H có mặt, phiên tòa ngày 24/4/2018 ông H có đơn xin xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND huyện L do ông Giáp Văn Ổ là người đại diện ủy quyền, UBND xã Y, huyện L do ông Vũ Văn T đại diện có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G đã nhận quyết định tạm ngừng phiên tòa và ấn định vào 7 giờ 30 phút ngày 24/4/2018 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]Về nội dung: Chị N và anh C về chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh C, chị N mua diện tích đất 328m² trị giá 36.080.000đ ở thôn Yê, xã Y được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/10/2001 chứng nhận cho hộ ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng đất và đến tháng 08/2010 chị N, anh C xây nhà 2 tầng diện tích 115,44m² trị giá 296.403.800đ trên diện tích đất 328m², nay chị N yêu cầu chia tài sản trên theo quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu củ chị N: Giao toàn bộ tài sản là nhà hai tầng trên diện tích đất 328m² cho anh C quản lý, sử dụng nhưng anh C phải chia cho chị N bằng tiền 135.027.000 đồng, bà G 12.027.000 đồng. Anh C, chị N, bà G kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm. Xét kháng cáo của chị Vũ Thị N, anh Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G. Hội đồng xét xử thấy:

Đối với diện tích đất ở 328m² trị giá 36.080.000đ ở thôn Y, xã Y ngày 18/12/2001 UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Nguyễn Văn C. Nguồn gốc diện tích đất này là năm 1995 thôn Y, xã Y bán cho gia đình bà G 01 lô đất có diện tích 300m² trị giá 900.000đ; Khoảng năm 1998 anh C mua tiếp của thôn Y, xã Y 28m². Năm 2001 anh C làm thủ tục cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích 328m². UBND huyện L xác nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 328m² ở thôn Y, xã Y cho anh C và chị N là đúng theo trình tự quy định của pháp luật; UBND xã Y xác nhận bà G mua 300m² đất của địa phương, sau đó đến khoảng năm 1998 anh C mua của thôn 28m² đất, nên tổng diện tích đất được cấp là 328m². Bà G cho rằng diện tích 328m² này là của bà, bà cho anh C đứng tên để vay Ngân hàng là không có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy diện tích đất 328m² trị giá 36.080.000đ ở thôn Y, xã Y đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Nguyễn Văn C là tài sản chung của anh C, chị N. Bà G, anh C kháng cáo đề nghị công nhận diện tích đất này là của bà G là không có căn cứ.

Đối với nhà 2 tầng diện tích 115,44m² trị giá 296.403.800đ (theo biên bản định giá ngày 30/06/2016) anh C xây dựng tháng 08/2010. Khi xây dựng ngôi nhà trên, chị N đang lao động ở nước ngoài. Tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, tại phiên tòa phúc thẩm anh C thừa nhận khi xây dựng ngôi nhà, mặc dù chị N không ở nhà, đang lao động ở nước ngoài nhưng chị N có gửi tiền về cho anh 03 lần, tổng số tiền là 55.700.000đ để xây ngôi nhà trên. Do vậy, bản án sơ thẩm xác định ngôi nhà 2 tầng trên diện tích 328m² là tài sản chung của chị N và anh C phát triển được là có căn cứ.

Như vậy, tổng giá trị tài sản của anh C, chị N có trong thời kỳ chung sống là 332.483.800 đồng. Bản án sơ thẩm đã căn cứ nguồn gốc hình thành tài sản là quyền sử dụng đất 328m² là của bà G mẹ anh C được mua, công sức đóng góp của anh C vào xây nhà hai tầng là nhiều hơn chị N chia cho anh C phần tài sản lớn hơn so với chị N là có căn cứ. Do chị N không có nhu cầu sử dụng đất và các tài sản trên đất nên bản án sơ thẩm giao cho anh C sử dụng toàn bộ diện tích 328m² và nhà hai tầng và trả chị N bằng giá trị tiền là phù hợp. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị N, anh C và bà G. Giao toàn bộ tài sản là đất và nhà hai tầng cho anh C quản lý, sử dụng nhưng anh C phải trích chia cho chị N 135.027.000 đồng.

Ngoài diện tích đất 328m² cấp cho hộ anh C, trong đó còn có 204,9m² đất do anh C lấn chiếm của địa phương chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng bản án sơ thẩm giao cho anh C quản lý, sử dụng là không đúng mà phải tuyên tạm giao cho anh C quản lý, sử dụng. Nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm về tuyên bản án để đảm bảo cho việc thi hành án.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử thấy Tòa sơ thẩm cần rút kinh nghiệm: Bà Nguyễn Thị G là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập buộc anh C, chị N trả lại diện tích đất 328m², ngày 18/7/2016 bà G nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý đơn yêu cầu độc

lập của bà G. Ngày 09/8/2017 bà Gắn có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện L đã có quyết định số 36/2017/QĐST- HNGĐ ngày 10/8/2017 đình chỉ một phần giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của bà G và hoàn trả bà G số tiền tạm ứng án phí nhưng bản án sơ thẩm vẫn xác định đây là tài sản chung của bà G, anh C, chị N buộc anh C trả cho bà G 12.027.000 đồng là không đúng. Tuy nhiên, anh C, chị N không kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]Về án phí: Anh C, chị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147, Điều 184 BLTTDS. Bà G là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự cho bà G theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, Vũ Thị N, bà Nguyễn Thị G. Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 28; Điều 147; Điều 148, Điều 165; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 214; 224 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 14; 16 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 2 Điều 12; điểm b khoản 5 Điều 27; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016. Xử:

1/ Về tài sản: Giao cho anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 328m² đất ở tại thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn tính từ điểm A đến điểm B dài 19,50m, phía Đông tính từ điểm B đến điểm E dài 16,80m, phía Nam giáp đất ông Ng tính từ điểm E đến điểm F dài 19,50m, phía Tây giáp đất ông H tính từ điểm F đến điểm A dài 16,80m và tạm giao cho anh Nguyễn Văn C sử dụng 204,9m² đất ở thôn Y, xã Y chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn tính từ điểm B đến điểm C dài 12,40m, phía Đông giáp đường thôn tính từ điểm C đến D dài 16,80m, phía Nam tính từ điểm D đến điểm E dài 12,00m, phía Tây tính từ điểm E đến điểm B dài 16,80m; 01 nhà ở 2 tầng diện tích 115,44m² nằm trên diện tích 328m² tại thôn Y, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Có sơ đồ đất kèm theo). Tổng trị giá tài

sản là: 332.483.800 đồng. Nhưng có trách nhiệm trả cho bà G 12.027.000 đồng; trích trả chị Vũ Thị Nguyên 135.027.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Vũ Thị N phải chịu 6.751.300đ tiền án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 4.000.000đ chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0003373 ngày 18/03/2016 tại chi cục thi hành án huyện L. Chị N còn phải nộp 2.751.300đ.

Anh Nguyễn Văn C phải chịu 9.271.540đ án phí chia tài sản.

Về án phí dân sự phúc thẩm: chị Vũ Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0002783 ngày 24/10/2017 do ông Nguyễn Văn H nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Anh Nguyễn Văn C phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0002789 ngày 24/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị G.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang ;
- VKSND huyện L;
- TAND huyện L ;
- THADS huyện L;
- UBND xã Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

